

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(đã được kiểm toán)

Y.S.M.S.

**NỘI DUNG**

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢO CÁO TẠI CHỖ RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-36

Trang



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Xuân Đạt Thăng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Hồ Thanh Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 30/05/2018

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Hải Văn	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 8 – Tháp B, Tòa Nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  
Công ty Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Phúc Long  
Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chứng cứ của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như danh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính và tính đúng đắn của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiếp kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình thực hiện danh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc viên, bao gồm danh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

trong yêu cầu gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng Long lập ngày 24/01/2018, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

#### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng Long**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 439/BCKT/TC/NV8



Y kiến kiểm toán

Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực, hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, hợp lý xét trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 08 tháng 04 năm 2019

Mai Quang Hiệp

Kiểm toán viên

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

1320 - 2018 - 126 - 1

A blue ink signature of Mai Quang Hiệp.

74-C/ TY ĐU HẠN VÀ H GIẢ AM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	---------	-------------	-------------	------------

100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		208.816.612.119	532.762.317.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	51.818.523.688	61.255.545.527
111	1. Tiền		51.818.523.688	61.255.545.527
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.447.503.790	394.219.559.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	36.664.239.192	211.353.695.461
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	8.724.368.783	92.407.794.193
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HBXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	10.000.000.000	
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.05	18.058.895.815	90.458.069.926
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	82.722.793.021	74.017.182.719
141	1. Hàng tồn kho		82.722.793.021	74.017.182.719
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		827.791.620	3.270.029.408
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	426.858.923	2.707.657.048
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		400.932.697	562.372.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		799.641.094.895	466.391.710.321
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		225.542.944.629	237.846.813.144
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo tài chính riêng  
 Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	18.182.126.686	1.002.126.687
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	204.978.633.943	234.462.502.457
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		6.501.276.623	7.247.404.290
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	6.501.276.623	7.247.404.290
222	- Nguyên giá		16.433.033.073	15.833.033.073
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(9.931.756.450)	(8.585.628.783)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	305.000.000	305.000.000
228	- Nguyên giá		305.000.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(305.000.000)	(305.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	40.487.855.981	37.457.305.763
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		40.487.855.981	37.457.305.763
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	526.452.691.766	183.630.291.858
251	1. Đầu tư vào công ty con		173.400.000.000	59.400.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		343.400.000.000	114.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(81.087.465)	(103.487.373)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.07	656.325.896	209.895.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		656.325.896	209.895.266
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.008.457.707.014</b>	<b>999.154.027.555</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		112.636.744,525	155.586.955,670
310	I. Nợ ngắn hạn		79.711.475,761	104.925.686,906
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	7.930.582,598	49.568.738,105
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		1.160.070,000	1.493.520,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	14.555.763,554	16.294.538,080
314	4. Phải trả công nhân viên		404.996,535	669.036,126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	497.392,318	136.171,496
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiền độ HFXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	15.195.220,974	15.843.204,892
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	34.300.000,000	16.039.250,004
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.667.449,782	4.881.228,203
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		32.925.268,764	50.661.268,764
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.12	1.314.536,753	1.314.536,753
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	2.366.086,182	2.366.086,182
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15		12.000.000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	29.244.645,829	34.980.645,829
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		895.820.962.489	843.567.071.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	895.820.962.489	843.567.071.885
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		826.502.770.000	772.432.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		826.502.770.000	772.432.500.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.102.458.176	62.918.837.572
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.659.966.593	8.664.560.840
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		53.442.491.583	54.254.276.732
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.008.457.707.014	999.154.027.555

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Đỗ Thanh Hải  
 Người lập biên  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**  
 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	227.484.281.046	157.807.670.764
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.02	7.000.000	357.327.237
02c	- Hàng bán bị trả lại		7.000.000	357.327.237
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.03	227.477.281.046	157.450.343.527
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	185.086.954.751	132.986.990.857
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		42.390.326.295	24.463.352.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	34.995.769.824	53.823.884.699
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	1.201.003.672	1.065.883.635
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.223.403.580	1.065.883.635
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	372.206.415	451.760.650
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	7.019.114.263	6.131.760.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		68.793.771.769	70.637.832.744
31	11. Thu nhập khác	VI.09	119.680.575	942.930.907
32	12. Chi phí khác	VI.10	665.120.292	2.408.659.537
40	13. Lợi nhuận khác		(545.439.717)	(1.465.728.630)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.248.332.052	69.172.104.114
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	14.805.840.469	14.917.827.382
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		53.442.491.583	54.254.276.732

*(Signature)*

*(Signature)*



Trần Xuân Đại Thăng  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc

Đỗ Thanh Hải  
 Người lập biểu  
 TP Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

TP Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019

Đỗ Thanh Hải  
 Người lập biên  
 Trần Xuân Đại Thăng  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		68.248.332.052	69.172.104.114
	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.448.638.485)	(51.598.985.368)
02	- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư		1.346.127.667	1.209.015.390
03	- Các khoản dự phòng		(22.399.908)	(32.321.233)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.995.769.824)	(53.873.884.393)
06	- Chi phí lãi vay		1.223.403.580	1.098.204.868
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.799.693.567	17.573.118.746
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		165.015.074.347	(91.802.821.733)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.736.160.520)	(6.055.545.803)
11	- (Tăng)/giảm (các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(56.110.416.630)	16.497.537.503
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.834.367.495	(1.277.374.880)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(862.182.758)	(995.660.519)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.317.827.381)	(12.323.618.359)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(306.379.400)	(292.470.200)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		118.316.168.720	(78.676.835.245)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(600.000.000)	(1.173.164.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản		(551.947.976.599)	(254.839.853.998)
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		573.444.563.070	265.304.907.363
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		(370.800.000.000)	(17.212.322.764)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.500.000.000	10.425.437.159
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		81.125.472.974	36.979.648.743
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	VII.01	90.000.000.000	53.965.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.02	(77.475.250.004)	(16.029.104.167)
34	3. Tiền trả nợ gốc vay			
36	4. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		12.524.749.996	37.935.895.833
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.437.021.839)	(3.761.290.669)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.255.545.527	65.016.836.196
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		51.818.523.688	61.255.545.527

Đơn vị tính: đồng

(Theo phương pháp gián tiếp)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Năm 2018

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sốหุ้น	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trữ; Bất động sản....

5.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2018

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, cấu trúc doanh nghiệp bao gồm:

**5 Cầu trúc doanh nghiệp**

riêng.

Trong năm hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**3. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

theo quy định pháp luật Việt Nam.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác

Nam.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tại cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Hoạt động đầu tư kinh doanh BDS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BDS để bán, cho thuê và BDS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 10 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

1 Hình thức sở hữu vốn

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính )

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**5.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2018**

Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1/Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo...
2/Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Huynhai Việt Nam	Hà Nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
3/Công ty CP Phân phối HDE Thành	Hà Nội	50%	50%	Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng
4/Công ty Cổ phần Đầu tư BDS Hà Thành	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư Xây dựng
5/Công ty Cổ phần đầu tư HDE Holdings(Tên cũ: Công ty Cổ phần TNKS và Bất động sản Thăng Long)	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư Xây dựng, kinh doanh BDS

**6 Tuyên bố về khả năng so sánh**

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**II NIÊN ĐỘ TOÀN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

*Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tại sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.  
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.  
Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phải lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phải khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá trị không có khoản dự phòng nào được trích lập.

#### **3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lại hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### **3.3 Các khoản cho vay**

T D H V S T

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi ganti, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền - bán, như:

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua BBSDT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua.

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ,

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**4 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài từ từ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

**3.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tồn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tồn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

1121 N 3 0 3 11



• Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

bản, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thanh khoản, không liên quan đến giao dịch mua, trả công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả và các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước**

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**6 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**5 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

11.11 A H S E T / 2 / 11

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng:**

**12 Nguyên tắc kế toán Doanh thu**

Doanh thu của năm trước.  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ lợi nhuận từ các hoạt động của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.  
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động qua đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**11 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.  
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

toàn ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.  
Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

• Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phải, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

11/11/2018

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhân trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhân trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhân trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

+ Số tiền nhân trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

+ Hậu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

+ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương ứng đối đầy đủ giá trị của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

11/01/2018 14:11:11

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nên khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Khả năng dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Phần ảnh hưởng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

**13 Nguyên tắc kế toán Giá vốn**

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.
- Thu tiền được phát do khách hàng vì phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTB, BVMPT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

Phần ảnh hưởng của các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

**Thu nhập khác**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

**Doanh thu hoạt động tài chính**

- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.
- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

19/12/2018

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp. *lô ty giá hội đòi...*

Phần ảnh hưởng khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng khoản ngân hàng, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ,

**14 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

KINH DOANH

**V. KHÓA MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng	
<b>01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Số cuối năm</b>
TIỀN MẮT(*)	13.005.040.081
TIỀN GỬI KHÔNG KỶ HẠN	38.813.483.607
TIỀN GỬI TIẾT KIỆM CÓ KỶ HẠN	51.818.523.688
<b>Cộng</b>	<b>61.255.545.527</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
6.164.333.166	55.091.212.361

(\*) Số dư tiền mặt cuối năm tăng lên do Công ty thực hiện thu hồi và kết thúc một số hợp đồng Ủy thác đầu tư.

**02. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Số cuối năm		Số đầu năm	
a/Ngân hàng	36.664.239.192	211.353.695.461	211.353.695.461
Phải thu các bên không liên quan	9.981.865.952	207.517.313.969	207.517.313.969
Phải thu các bên liên quan	26.682.373.240	3.836.381.492	3.836.381.492
b/Dãi hạn	2.382.184.000	2.382.184.000	2.382.184.000
Phải thu các bên không liên quan	2.382.184.000	2.382.184.000	2.382.184.000
Phải thu các bên liên quan	0	0	0
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>39.046.423.192</b>	<b>213.735.879.461</b>	<b>213.735.879.461</b>

Trong đó: Chi tiết cho các khoản nợ có dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

Công ty CP Đầu tư HDB Holdings	44.782.433.369	44.782.433.369	44.782.433.369
Công ty CP Đầu tư BDS Hà Thành	19.876.447.519	19.876.447.519	19.876.447.519
Công ty Cổ phần Đầu tư Monza	135.280.000.000	135.280.000.000	135.280.000.000
Nam	4.961.000.000	4.961.000.000	4.961.000.000
Công ty CP Phân phối HDB	985.973.303	985.973.303	985.973.303

**03. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Tòa Nhà Công nghệ cao HDB	7.460.030.898	40.322.914.200	40.322.914.200
Công ty Cổ phần XNK Đông Đô	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.264.337.885	2.084.879.993	2.084.879.993
<b>Cộng</b>	<b>8.724.368.783</b>	<b>92.407.794.193</b>	<b>92.407.794.193</b>

(i) Ứng trước cho hoạt động thi công dự án Khu Nhà liền kề tại Dự án Đại Mỗ

**04. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng(*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho vay cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Dãi hạn(*)	18.182.126.686	18.182.126.686	18.182.126.686	18.182.126.686
Cho vay cá nhân	9.999.999.999	9.999.999.999	9.999.999.999	9.999.999.999
Các tổ chức khác	8.182.126.687	8.182.126.687	8.182.126.687	8.182.126.687
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>28.182.126.686</b>	<b>28.182.126.686</b>	<b>1.002.126.687</b>	<b>1.002.126.687</b>

**04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY(tiếp)**

(\*) Chi tiết cho số dư vay lớn hơn 10% Tổng nợ phải thu về cho vay

Số cuối năm	Số đầu năm
10.000.000.000	10.000.000.000
10.000.000.000	10.000.000.000
Trần Xuân Hòa	
Dài hạn	
Nguyễn Quốc Khánh	
Nguyễn Quốc Tân	
Nguyễn Thế Vinh	
Công ty Cổ phần Thời Bảo Chứng Khoản	
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	
Cộng	27.179.999.999

(Cho vay theo các hợp đồng cho vay tín chấp, kỳ hạn từ 6 tháng đến 18 tháng, lãi suất cho vay từ 7%-10%)

**05 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	18.058.895.815		90.458.069.926	
Tạm ứng	2.756.047.386		1.548.900.251	
Lãi dự thu	3.818.705.442		6.889.705.691	
Phí ủy thác đầu tư	5.083.430.135		13.362.133.036	
Ủy thác đầu tư(**)	6.140.240.679		52.361.958.635	
Đặt cọc	5.000.000		16.005.000.000	
Phải thu khác	255.472.173		290.372.313	
b) Dài hạn	204.978.633.943		234.462.502.457	
Đặt cọc	5.314.416.800		5.233.416.800	
Ủy thác đầu tư(**)	59.763.978.486		62.218.847.000	
Phải thu dài hạn khác	513.627.657		513.627.657	
Hợp tác thực hiện Dự án Vườn Vua và Dự án Khu Nhà ở				
CBCNV Bảo Kinh tế Đô thị	139.386.611.000		166.496.611.000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>223.037.529.758</b>		<b>324.920.572.383</b>	

(\*\*) Chi tiết cho các khoản Ủy thác đầu tư có số dư lớn hơn 10% Tổng Giá trị phải thu về Ủy thác đầu tư

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn	4.563.909.191	48.110.600.000
Nguyễn Quốc Khánh		15.300.000.000
Nguyễn Thành Nam		15.231.400.000
Võ Thị Minh		13.200.000.000
Nguyễn Thị Hải		4.379.200.000
Phạm Thị Kiên	4.563.909.191	

(\*\*) Chi tiết cho các khoản Ủy thác đầu tư có số dư lớn hơn 10% Tổng Giá trị phải thu về Ủy thác đầu tư

Số cuối năm	Số đầu năm	06 : HÀNG TỒN KHO	
		Giá trị	Dự phòng
57.491.527.000	59.352.721.940	b/Dài hạn	
8.000.000.000	1.650.000.000	Bùi Thanh Sơn	
15.370.000.000	14.000.000.000	Đặng Thủy Hằng	
	10.000.000.000	Nguyễn Đăng Khoa	
	10.000.000.000	Nguyễn Thành Nam	
6.000.000.000		Nguyễn Quốc Tân	
11.480.850.000	87.073.630	Nguyễn Thế Vinh	
9.647.177.000	682.800.600	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	
6.993.500.000	7.593.500.000	Phạm Thị Kiên	
	12.680.779.172	Võ Thị Minh	
	12.658.568.538	Vũ Quang Trung	
105.602.127.000	63.916.631.131	Cộng(a+b)	

Số cuối năm	Số đầu năm	07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	
		Giá trị	Dự phòng
2.707.657.048	426.858.923	a) Ngắn hạn	
2.614.525.000	426.858.923	Bản quyền thương mại	
93.132.048		Chi phí trả trước khác	
209.895.266	656.325.896	b) Dài hạn	
100.053.054	656.325.896	Công cụ, dụng cụ	
109.842.212		Chi phí trả trước khác	
2.917.552.314	1.083.184.819	Cộng ( a + b )	

Số cuối năm	Số đầu năm	08 . TĂNG GIẢM TẠI SÀN CỘ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 01 )	
		Giá trị	Dự phòng
305.000.000	305.000.000	Khoản mục	
305.000.000	305.000.000	Nguyên giá	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Hao mòn lũy kế	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Tăng do trích khấu hao	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Giá trị còn lại	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	

09 TĂNG GIẢM TẠI SÀN CỘ ĐỊNH VÔ HÌNH  
 Bản quyền phát hành

Số cuối năm	Số đầu năm	09 TĂNG GIẢM TẠI SÀN CỘ ĐỊNH VÔ HÌNH	
		Giá trị	Dự phòng
305.000.000	305.000.000	Khoản mục	
305.000.000	305.000.000	Nguyên giá	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Hao mòn lũy kế	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Tăng do trích khấu hao	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	
305.000.000	305.000.000	Giá trị còn lại	
		Số đầu năm	
		Số cuối năm	



**10. TÀI SẢN DỒ DANG DẠI HẠN**

Số đầu năm	Số cuối năm	
	Gia trị	Dự phòng
	40.487.855.981	37.457.305.763
Chi phí SXKD dở dang	40.487.855.981	37.457.305.763
Cộng	40.487.855.981	37.457.305.763

**11. ĐẦU TƯ TẠI CHINH DẠI HẠN (Chi tiết tại Phụ lục số 02)**

Số đầu năm	Số cuối năm
49.568.738.105	7.930.582.598
49.568.738.105	7.930.582.598
1.314.536.753	1.314.536.753
1.314.536.753	1.314.536.753
50.883.274.858	9.245.119.351

Trong đó chi tiết phải trả các bên không liên quan có dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải trả

Công ty CP Đầu tư Phát triển Hòa Tiến  
 Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Cầu  
 Công ty CP Sản xuất và XNK Hà Nội  
 Công ty TNHH Bình Dương

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Số đầu năm	Số cuối năm
16.294.538.080	18.770.081.212
11.366.690	3.613.233.505
14.917.827.381	14.805.840.469
1.365.344.009	351.007.238
17.664.375.069	20.508.855.738

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	16.294.538.080	18.770.081.212	20.508.855.738	14.555.763.554
Thuế GTGT	11.366.690	3.613.233.505	3.624.600.195	14.405.840.469
Thuế TNDN	14.917.827.381	14.805.840.469	15.317.827.381	14.405.840.469
Thuế TNCN	1.365.344.009	351.007.238	1.566.428.162	149.923.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Số cuối năm	Số đầu năm
497.392.318	136.171.496
497.392.318	136.171.496

Ngân hàng  
 Chi phí lãi vay  
 Cộng

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

Số cuối năm	Số đầu năm
15.195.220.974	15.843.204.892
1.807.298	27.737.876
1.807.298	9.367.044
13.805.218.000	4.120.059
1.388.195.676	654.500
1.388.195.676	13.805.218.000
1.388.195.676	1.996.107.413
15.195.220.974	12.000.000.000
15.195.220.974	12.000.000.000

a) Ngân hàng  
 Bảo hiểm xã hội  
 Bảo hiểm y tế  
 Bảo hiểm thất nghiệp  
 Cờ tức phải trả  
 Đất cọc mua bán nhà liền kề Đại Mỗ  
 Đất cọc trả khác  
 b) Đại hạn  
 Đất cọc dài hạn Công ty BDS MEGA STAR  
 Cộng(a+b)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG		Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng		Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng					
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018					
<b>16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TẠI CHỖ(CHi tiết tại Phụ lục số 03)</b>					
<b>17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>					
Đại hàn					
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi					
Cộng					
Số cuối năm		Số cuối năm		Số đầu năm	
2.366.086.182		2.366.086.182		2.366.086.182	
<b>18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)					
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Danh sách cổ đông góp vốn		Số cuối năm		Số đầu năm	
Vốn góp của các cổ đông		826.502.770.000		772.432.500.000	
Cộng		100		100	
TI lệ(%)		TI lệ(%)		TI lệ(%)	
100		100		100	
c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu					
Vốn góp đầu năm		772.432.500.000		735.650.000.000	
Vốn góp tăng trong năm		54.070.270.000		36.782.500.000	
Vốn góp giảm trong năm					
Vốn góp cuối năm		826.502.770.000		772.432.500.000	
d) Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		Số cuối năm		Số đầu năm	
82.650.277		82.650.277		77.243.250	
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng					
Cổ phiếu phổ thông		82.650.277		77.243.250	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		82.650.277		77.243.250	
Cổ phiếu phổ thông		82.650.277		77.243.250	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		82.650.277		77.243.250	
Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
Cộng		8.215.734.313		8.215.734.313	
e) Các Quỹ của doanh nghiệp					
Quỹ Đầu tư phát triển		7.150.700.951		7.150.700.951	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362		1.065.033.362	
Cộng		8.215.734.313		8.215.734.313	
<b>VI TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>					
<b>01 . DOANH THU</b>					
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại					
Hoạt động KD Bất động sản					
Cộng					
Năm nay		Năm nay		Năm trước	
179.137.482.196		48.346.798.850		21.839.420.003	
227.484.281.046		157.807.670.764		157.807.670.764	
<b>02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>					
Hàng bán bị trả lại					
Cộng					
Năm nay		Năm nay		Năm trước	
7.000.000		7.000.000		357.327.237	
7.000.000		357.327.237		357.327.237	

11/01/2019 10:11 AM

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Năm nay	Năm trước
<b>03 . DOANH THU THUẬN</b>	179.130.482.196	135.610.923.524
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	48.346.798.850	21.839.420.003
Hoạt động KD Bất động sản	227.477.281.046	157.450.343.527
<b>04 . GIẢ VỐN</b>	177.493.672.315	126.128.180.857
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	7.593.282.436	6.858.810.000
Hoạt động KD Bất động sản	185.086.954.751	132.986.990.857
<b>05 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	22.495.769.824	19.043.884.699
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTDT	12.500.000.000	34.780.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	34.995.769.824	53.823.884.699
<b>06 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	1.223.403.580	1.098.204.868
Chi phí lãi vay	(22.399.908)	(32.321.233)
Tặng(Giảm) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.201.003.672	1.065.883.635
<b>07 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	362.760.231	451.512.683
Tiền lương	9.446.184	247.967
Chi phí khác	372.206.415	451.760.650
<b>08 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	2.595.221.951	2.792.015.384
Chi phí tiền lương	1.208.106.156	1.008.692.663
Chi phí khấu hao	3.215.786.156	2.331.052.293
Chi phí bằng tiền khác	7.019.114.263	6.131.760.340
<b>09 . THU NHẬP KHÁC</b>	119.680.575	942.930.907
Thu nhập khác	119.680.575	942.930.907
<b>10 . CHI PHÍ KHÁC</b>	665.120.292	70.000.000
Chi ứng hộ từ thiện	665.120.292	2.338.659.537
Chi phí khác	665.120.292	2.408.659.537

11 CHI PHÍ THUẾ TNDN	
Năm nay	68.248.332.052
Năm trước	69.172.104.114
Tổng thu nhập trước thuế (1)	
Các khoản điều chỉnh tăng(2)	
Phụ cấp HDQT và BKS không chuyên trách	
Chi phí không được trừ khác	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	
Thuế TNDN nộp bổ sung	
Thuế TNDN phải nộp	
Năm nay	14.805.840.469
Năm trước	14.917.827.382
12 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	
Chi phí nguyên vật liệu	
Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao TSCĐ	
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	
Cộng	
Năm nay	192.478.275.429
Năm trước	143.813.190.867
13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH	
a) Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	
Phải thu khách hàng	
Phải thu về cho vay	
Đầu tư tài chính	
Cộng	
Số cuối năm	868.537.295.090
Số đầu năm	784.544.415.916
b) Công nợ tài chính	
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	
Phải trả người bán	
Chi phí phải trả	
Phải trả khác	
Cộng	
Số cuối năm	88.482.378.472
Số đầu năm	129.882.547.079

**Quản lý rủi ro tài chính**  
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**  
Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

07/ T/ AN/ H/ AI/ T/

Không có sự kiện trong yêu cầu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán bản niên độ bị hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**VIII THÔNG TIN KHÁC**  
**01 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

01	Số tiền thực vay trong năm	Cộng	
		Tiền vay theo các KU thông thường	
	Năm nay	77.475.250.004	77.475.250.004
	Năm trước	16.029.104.167	16.029.104.167
02	Số tiền đã thực trả gốc vay	Cộng	
		Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Năm nay	77.475.250.004	77.475.250.004
	Năm trước	16.029.104.167	16.029.104.167

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG**  
**CHỌ CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

Chi tiêu	Cộng	
	Từ 1 năm	Từ 5 năm
Số đầu năm	49.568.738.105	1.314.536.753
Phải trả người bán	136.171.496	136.171.496
Chi phí phải trả	15.843.204.892	12.000.000.000
Phải trả khác	16.039.250.004	34.980.645.829
Vay và nợ thuê tài chính	81.587.364.497	48.295.182.582
Cộng	179.198.568.994	179.198.568.994
Số cuối năm	7.930.582.598	1.314.536.753
Phải trả người bán	497.392.318	497.392.318
Chi phí phải trả	15.195.220.974	15.195.220.974
Phải trả khác	34.300.000.000	29.244.645.829
Vay và nợ thuê tài chính	57.923.195.890	30.559.182.582
Cộng	57.923.195.890	30.559.182.582

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình hình thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tình hình thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

**Rủi ro thanh khoản**

hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tồn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tin dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi

**Rủi ro tín dụng**

PH/SG/VA/Y/C

**02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a . Giao dịch bán		Mối quan hệ		Tên công ty	
Năm nay	345.000.000	Công ty con	Phụ Thò	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	
Năm trước	427.547.685	Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	
	9.818.314.800	Công ty liên kết	Công ty CP Thế giới Xe điện	Công ty CP Thế giới Xe điện	
	6.741.384.821	Công ty liên kết	Công ty CP Bất động sản Hà	Công ty CP Bất động sản Hà	
	6.741.384.821	Công ty liên kết	Thành	Công ty CP Đầu tư HDE	
	18.554.400.930	Công ty liên kết	Công ty CP Đầu tư HDE	Công ty CP Đầu tư HDE	
	139.164.043.600	Công ty liên kết	Holdings	Holdings	
	172.803.128.460	Công ty liên kết	Công	Công	
b . Giao dịch mua		Mối quan hệ		Tên công ty	
Năm nay	20.418.182	Công ty con	Phụ Thò	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	
Năm trước	24.550.000	Công ty liên kết	Công ty CP Tòa nhà CNTT-	Công ty CP Tòa nhà CNTT-	
	421.516.339	Công ty liên kết	Truyền thông Hà nội	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	
	46.515.000	Công ty liên kết	Công ty CP Đầu tư thời bảo	Công ty CP Đầu tư thời bảo	
	174.600.000	Công ty liên kết	chứng khoán Việt Nam	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	
	1.199.880.000	Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Tòa Nhà Công	Công ty Cổ phần Tòa Nhà Công	
	47.492.637.859	Công ty liên kết	nghệ cao HDE	Công ty Cổ phần Phân phối HDE	
	48.887.536.041	Công	Công	Công	
	492.581.339	Công	Công	Công	
c) Giao dịch cho vay		Mối quan hệ		Tên công ty	
Năm nay	1.525.000.000	Công ty liên kết	chứng khoán Việt Nam	Công ty CP Đầu tư thời bảo	
Năm trước	5.655.000.000	Công ty liên kết	Công ty CP Đầu tư HDE	Công ty CP Đầu tư HDE	
	7.180.000.000	Công	Công	Công	
2.1 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN		Mối quan hệ		Tên công ty	
Số cuối năm	136.302.454	Công ty con	Phụ Thò	Công ty CP Đầu tư Thăng Long	
Số đầu năm	86.802.454	Công ty liên kết	Công ty CP Thế giới Xe điện	Công ty CP Thế giới Xe điện	
	731.484.058	Công ty liên kết	Công ty CP Phân phối HDE	Công ty CP Phân phối HDE	
	3.018.094.980	Công ty liên kết	Công ty CP Đầu tư HDE	Công ty CP Đầu tư HDE	
	3.836.381.492	Công	Công	Công	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng  
 Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng  
 Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**b . Ứng trước cho người bán**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tòa Nhà Công nghệ cao HDE	Công ty liên kết	7.460.030.898	40.322.914.200
Cộng		7.460.030.898	40.322.914.200

**c) Nợ phải thu về cho vay**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	1.525.000.000	
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết	5.655.000.000	
Cộng		7.180.000.000	

**d . Nợ phải trả**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam		192.060.000	
Cộng		192.060.000	

**3 . HĐQT**

Năm nay	Năm trước
1.055.758.960	1.140.960.902

**4 . BẢO CÁO BỘ PHẬN(XEM PHỤ LỤC SỐ 05)**

**5 . ÁNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN(PHỤ LỤC SỐ 06)**

**6 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

**Đỗ Thanh Hải** Người lập biên  
**Trần Xuân Đại Thăng** Kế toán trưởng  
**Nguyễn Phúc Long** Tổng Giám đốc

TP Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**

Tầng 8, Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**PHỤ LỤC SỐ 01****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
1	Số đầu năm	-	15.303.105.000	529.928.073	15.833.033.073
2	Tăng trong năm	-	600.000.000	-	600.000.000
	- Do mua sắm		600.000.000		600.000.000
3	Giảm trong năm	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối năm	-	15.903.105.000	529.928.073	16.433.033.073
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>				
1	Số đầu năm	-	8.105.151.983	480.476.800	8.585.628.783
2	Tăng trong năm	-	1.312.933.483	33.194.184	1.346.127.667
	- Do trích khấu hao TSCĐ		1.312.933.483	33.194.184	1.346.127.667
3	Giảm trong năm	-	-	-	-
	- Do thanh lý				
4	Số cuối năm	-	9.418.085.466	513.670.984	9.931.756.450
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>				
1	Số đầu năm	-	7.197.953.017	49.451.273	7.247.404.290
2	Số cuối năm	-	6.485.019.534	16.257.089	6.501.276.623



**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>ĐẦU TƯ TC DÀI HẠN</b>	<b>526.533.779.231</b>	<b>(81.087.465)</b>	<b>526.452.691.766</b>	<b>183.733.779.231</b>
a) Đầu tư vào Công ty con	173.400.000.000		173.400.000.000	59.400.000.000
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	173.400.000.000		173.400.000.000	59.400.000.000
b) Đầu tư vào công ty L/kết	343.400.000.000	-	343.400.000.000	114.600.000.000
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Thế giới xe điện				28.000.000.000
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000		54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty CP Phân phối HDE	30.000.000.000		30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành(*)	111.000.000.000		111.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings(**)	145.800.000.000		145.800.000.000	
c) Góp vốn vào đơn vị khác	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766	9.733.779.231
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Văn Trì	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766	9.733.779.231
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>526.533.779.231</b>	<b>(81.087.465)</b>	<b>526.452.691.766</b>	<b>183.733.779.231</b>
				<b>(103.487.373)</b>
				<b>183.630.291.858</b>

(\*) Năm 2018, Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành tiến hành tăng vốn từ 6 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long đã tham gia góp vốn 111 tỷ đồng, tương ứng với 45% vốn điều lệ, số lượng cổ phần sở hữu 11.100.000 cổ phần, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%; Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Bất động sản Hà Thành là Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

(\*\*) Trong năm, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long đã thực hiện nhận chuyển nhượng 8.100.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư HDE Holdings với giá chuyển nhượng là 145,8 tỷ đồng. Sau khi chuyển nhượng, tỷ lệ sở hữu tài công ty này là 45%, tương ứng với 45% quyền biểu quyết. Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 chưa được kiểm toán thì Công ty CP Đầu tư HDE Holdings cũng tăng vốn từ 60 tỷ đồng lên 180 tỷ đồng.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 03

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả	
a) VAY NGẮN HẠN	34.300.000.000	34.300.000.000	61.450.000.000	43.189.250.004	16.039.250.004	16.039.250.004	
Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.300.000.000	14.300.000.000	21.450.000.000	13.189.250.004	6.039.250.004	6.039.250.004	
Ngân hàng Tiên Phong Bank(2))				325.250.004	325.250.004	325.250.004	
Ngân hàng VIB				5.714.000.000	5.714.000.000	5.714.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) (3)	14.300.000.000	14.300.000.000	21.450.000.000	7.150.000.000			
b) VAY DÀI HẠN	29.244.645.829	29.244.645.829	28.550.000.000	34.286.000.000	34.980.645.829	34.980.645.829	
Ngân hàng Tiên Phong Bank(2)	694.645.829	694.645.829			694.645.829	694.645.829	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank) (3)	28.550.000.000	28.550.000.000	28.550.000.000				
Ngân hàng VIB				34.286.000.000	34.286.000.000	34.286.000.000	
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>63.544.645.829</b>	<b>63.544.645.829</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>77.475.250.004</b>	<b>51.019.895.833</b>	<b>51.019.895.833</b>	

(1) Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.03220118 ngày 01/02/2018 và Giấy nhận nợ ngày 20/6/2018 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 06 tháng; lãi suất 9,5%/năm,  
(2) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HHTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01; Hợp đồng cho vay số 135/2017/HHTD/THNC/01; Hợp đồng cho vay số 135/2017/HHTD/THNC/02. Mục đích vay: Mua phương tiện vận tải. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: các xe ô tô, kỳ hạn vay 48 - 60 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng và  
(3) Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.02220117 và Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.CN.01231217 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội; mục đích vay: thực hiện các dự án của Công ty, thời hạn vay 43 tháng, hoàn trả gốc vay chia 6 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng, lần đầu tiên ngày 24/9/2018; lãi suất tại thời điểm giải ngân 9,5%/tháng và được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi huy động thời hạn 13 tháng + biên độ 4,5%/năm;

18.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quý Khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	735.650.000.000	1.065.033.362	5.833.590.892	47.738.244.272	790.286.868.526
2. Số tăng trong năm	36.782.500.000		1.317.110.059	54.254.276.732	92.353.886.791
- Tăng vốn trong năm	36.782.500.000		1.317.110.059		38.099.610.059
- Lãi trong năm				54.254.276.732	54.254.276.732
3. Số giảm trong năm				39.073.683.432	39.073.683.432
- Phân phối lợi nhuận				39.073.683.432	39.073.683.432
4. Số cuối năm	772.432.500.000	1.065.033.362	7.150.700.951	62.918.837.572	843.567.071.885
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	772.432.500.000	1.065.033.362	7.150.700.951	62.918.837.572	843.567.071.885
2. Số tăng trong năm	54.070.270.000			53.442.491.583	107.512.761.583
- Lãi năm nay				53.442.491.583	53.442.491.583
- Tăng vốn trong năm(**)	54.070.270.000				54.070.270.000
3. Số giảm trong năm				55.258.870.979	55.258.870.979
- Phân phối lợi nhuận(*)				55.258.870.979	55.258.870.979
4. Số cuối năm	826.502.770.000	1.065.033.362	7.150.700.951	61.102.458.176	895.820.962.489

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 251/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 15/05/2018

Chia cổ tức 54.070.275.000

Thả lao HDQT 96.000.000

Trích Quỹ Khen thưởng 546.297.989

Trích Quỹ Phúc lợi 546.297.990

(\*\*) Tăng vốn do chia cổ tức bằng cổ phiếu Theo Nghị quyết số 675/NQ-HDQT ngày 01/10/2018

**VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
 Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Kinh doanh, mới giới Bắt động sản	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	48.346.798.850	173.222.269.424	5.563.212.772	227.132.281.046		227.132.281.046
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác			345.000.000	345.000.000		345.000.000
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	7.593.282.436	177.493.672.315		185.086.954.751		185.086.954.751
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			7.391.320.678	7.391.320.678		7.391.320.678
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	7.593.282.436	177.493.672.315	7.391.320.678	192.478.275.429		192.478.275.429
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.753.516.414	(4.271.402.891)	(1.483.107.906)	34.999.005.617		34.999.005.617
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCD không phân bổ						600.000.000
8	Tài sản bộ phận không phân bổ						1.008.457.707.014
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						112.636.744.525

Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý vì hoạt động tập trung tại một địa bàn

ANH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU - GIÁ VỐN  
 HOẠT ĐỘNG CHO THUẾ BẤT ĐỘNG SẢN  
 Năm 2018

Phụ lục số: 06  
 Đơn vị tính: VND

Chi tiêu KQKD năm 2018 theo kỳ cho thuê tính cho năm 2018  
 Số tiền thuế phân bổ KQKD 2018 (Nên tính theo từng kỳ phân bổ)

Chi tiêu	KQKD năm 2018	Số tiền thuế phân bổ theo kỳ cho thuê tính cho năm 2018	KQKD năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.484.281,046	1.476.248.844	228.960.529.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.000,000	0	7.000,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	227.477.281,046	1.476.248.844	228.953.529.890
4. Giá vốn hàng bán	185.086.954,751	1.350.416,282	186.437.371,033
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	42.390.326,295	125.832,562	42.516.158,857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	34.995.769,824		34.995.769,824
7. Chi phí tài chính	1.201.003,672		1.201.003,672
Trong đó: Chi phí lãi vay	1.223.403,580	0	1.223.403,580
8. Chi phí bán hàng	372.206,415		372.206,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.019.114,263		7.019.114,263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	68.793.771,769	125.832,562	68.919.604,331
11. Thu nhập khác	119.680,575		119.680,575
12. Chi phí khác	665.120,292		665.120,292
13. Lợi nhuận khác	(545.439,717)	0	(545.439,717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.248.332,052	125.832,562	68.374.164,614
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.805.840,469	25.166,512	14.831.006,981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.442.491,583	100.666,050	53.543.157,633